

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 25 /2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về xác định vành đai biên giới trong khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau khi xem xét Tờ trình số 2391/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xác định vành đai biên giới và vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trong khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này xác định phạm vi vành đai biên giới trong khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và người nước ngoài hoạt động ở khu vực vành đai biên giới trong khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Xác định vành đai biên giới

Vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới quốc gia trở vào, được thiết lập nhằm quản lý, kiểm soát các hoạt động của người, phương tiện trong vành đai biên giới, duy trì an ninh, trật tự và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật, nơi hẹp nhất là 104 mét, nơi rộng nhất là 860 mét (có phụ lục 176 điểm mốc biển báo kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2018. *vu?*

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy BDP tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Ngoại vụ, Sở Tài nguyên - Môi trường;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm

PHỤ LỤC
Vành đai biên giới

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/2018/NQ-HĐND ngày 2 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh về xác định biên giới trong khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh)

TT	TỌA ĐỘ VN 2000, MÚI 6 ⁰	VỊ TRÍ	CÁCH BIÊN GIỚI (M)	GHI CHÚ
01	1289864-657939	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 840 mét.	840	Bắc 792, Bắc mép cầu Cần Lê, xã Tân Hòa (giáp ranh tỉnh Bình Phước).
02	1290384-657015	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Bắc 792, Gân Mũi Kenedi, xã Tân Hòa.
03	1291228-655260	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 170 mét.	170	Bắc 792, đường mòn vào Mốc 80.
04	1291577-653492	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Bắc 792, Bên phải Cửa khẩu Tống Lê Chân, xã Tân Hòa.
05	1292690-652333	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 150 mét.	150	Bắc 792, Bên trái Cửa khẩu Tống Lê Chân, xã Tân Hòa.
06	1292980-651293	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 128 mét.	128	Bắc 792, đường mòn ngã 3 Cây Cây.
07	1292796-648007	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Bắc 792, ngã ba đường mòn giữa Mốc 85 và Mốc 86, xã Suối Ngô.
08	1292480-647259	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc 792, đường mòn vào Mốc 86, xã Suối Ngô.
09	1291784-646222	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Bắc 792, đường mòn giữa ranh giới lô cao su Công ty 22/12 và rừng Phòng Hộ.
10	1291407-645514	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Bắc 792, đường mòn ra Mốc 87, xã Suối Ngô.
11	1291165-643656	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 230 mét.	230	Bắc 792, đường mòn vào Mốc 89, xã Suối Ngô.



12	1291259-642362	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 310 mét.	310	Đường mòn, phía Bắc 792, giữa Mốc 89 và Mốc 90.
13	1291330-641440	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Bắc 792, đầu đường mòn ra Mốc 90, xã Suối Ngô.
14	1291917-641293	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 110 mét.	110	Bắc 792, đường mòn Lô cao su Công an tỉnh ra Mốc 91, xã Tân Đông.
15	1292836-640304	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Bắc 792, đường mòn lô cao su Công an tỉnh.
16	1293660-638879	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 294 mét.	294	Đường mòn ra mốc 93.
17	1293970-638258	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Bắc 792, đường vào chốt Đông Hà, xã Tân Đông ra Mốc 94.
18	1294650-637863	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 191 mét.	191	Bắc 792, đường mòn góc bờ kênh.
19	1295882-636888	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 237 mét.	237	Bắc 792, ngã ba đường mòn ra Mốc 95 xã Tân Đông.
20	1296440-636415	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Bắc 792, ngã ba đường mòn đi Phum Chom.
21	1296459-635423	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Bắc 792, bên phải Cửa Khẩu Kà Tum, đường mòn ra Mốc 96.
22	1296865-633984	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 220 mét.	220	Bắc 792, bên trái Cửa Khẩu Kà Tum.
23	1296745-632536	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 140 mét.	140	Đường mòn ra mốc 98.
24	1297160-631209	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc đường 792, đầu đường mòn Phum Tầm Phô/Tân Đông.
25	1297865-630410	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Đường mòn tiếp giáp ranh giới 2 Đồn 819 và 821.
26	1298639-628862	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 233	233	Bắc đường 792, đường mòn khu vực Bàu Đá,

		mét.		xã Tân Hà.
27	1298625-627862	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Bắc 792, đường mòn ra Mốc 101.
28	1298728-627090	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Bắc 792, Bên phải Cửa khẩu Vạc Sa, xã Tân Hà.
29	1297642-625941	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 140 mét.	140	Bên trái Cửa khẩu Vạc Sa, đường mòn ra mốc 104.
29	1297758-624820	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Đường mòn, phía Bắc 792.
30	1298514-623490	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 140 mét.	140	Bắc 792, đường mòn ra Mốc 105, xã Tân Hà.
31	1298522-622408	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Bắc 792, đường mòn ra giữa Mốc 105 và Mốc 106.
32	1298250-621113	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Bắc 792, đường mòn ra biên giới giáp ranh 2 huyện Tân Châu và Tân Biên.
33	1298670-620160	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Bắc 792, đường mòn đi chốt Sam/Đôn Rót/Campuchia.
34	1299352-619672	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 150 mét.	150	Bắc 792, đầu đường mòn ra hướng Mốc 107, xã Tân Lập.
35	1299960-618560	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 330 mét.	330	Bắc 792, đầu đường mòn ra hướng Mốc 108 xã Tân Lập.
36	1300504-618282	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc 792, đường mòn ra giữa Mốc 108 và Mốc 109 xã Tân Lập.
37	1300992-617525	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc 792, bên phải Cửa khẩu Chàng Riệc xã Tân Lập.
38	1302528-616338	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 158 mét.	158	Bắc 792, bên trái Cửa khẩu Chàng Riệc xã Tân Lập.
39	1302532-615528	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Bắc 792, Đồi 62 xã Tân Lập đường mòn đi chốt Tà Cóc/Campuchia.



40	1302120-613607	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Bắc 792, đầu đường mòn vào Mốc 111 xã Tân Lập.
41	1301770-612302	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 300 mét.	300	Bắc 792, đầu đường mòn giữa Mốc 112 và Mốc 113.
42	1301427-610876	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 130 mét.	130	Bắc 792, cua Cú 24 đường qua Đồn Xà Om, xã Tân Lập.
43	1300633-610607	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 300 mét.	300	Bắc 792, đầu đường mòn qua biên giới, xã Tân Lập.
44	1299733-610343	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Tây 792, đầu đường mòn ra Mốc 113 biên giới xã Tân Lập.
45	1299240-610181	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 310 mét.	310	Tây 792, cua đường 792 đầu đường mòn ra biên giới xã Tân Lập.
46	1297733-610615	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 170 mét.	170	Tây 792, Cua Trảng Dầu đường mòn ra biên giới, xã Tân Lập.
47	1297037-610850	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 320 mét.	320	Tây 792, đầu đường mòn Chốt Dân quân Trảng Dầu, xã Tân Lập.
48	1295367-609860	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 220 mét.	220	Tây 792, đầu đường mòn cua chữ V đường xã Tân Lập.
49	1293799-609183	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Tây 792, đường mòn ra biên chốt Biên phòng Trảng Tranh 827.
50	1293495-608604	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Bắc 792, đường mòn ra Mốc 115, xã Tân Lập.
51	1291906-606632	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Tây 792, đường mòn ra Mốc 117 biên giới xã Tân Lập.
52	1290720-607095	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 231 mét.	231	Tây Bắc 792, gần chốt số 2, bên phải Cửa khẩu Quốc tế Xa Mát, xã Tân Lập.
53	1288712-605888	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 313	313	Tây Bắc 791, bên trái Cửa khẩu Quốc tế Xa

		mét.		Mát, xã Tân Lập.
54	1288343-605323	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Tây Bắc 791, Đường ra mốc 119.
55	1286930-604070	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Tây Bắc 791, Đường ra mốc 120.
56	1286961-603256	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Bắc 791, đường mòn giáp suối Đa Ha chốt cầu Ván ra biên giới xã Tân Bình.
57	1287087-602742	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Bắc 791, đầu đường mòn ra Mốc 121, biên giới xã Tân Bình.
58	1287690-601182	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc 791, đường mòn ranh giới 827 và 831 xã Tân Bình.
59	1288103-600237	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Bắc 791, đường mòn đi Đồn PRachKhao /CPC, xã Tân Bình.
60	1288773-599055	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Bắc 791, đường mòn ra khu vực Mốc 122, biên giới xã Tân Bình.
61	1289322-598452	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Bắc 791, đầu đường mòn phía Tây khu vực Mốc 122, xã Tân Bình.
62	1289716-597856	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Tây Bắc 791, đường mòn ra Biên giới gần chốt Dân quân Ngã 3 Dân sinh, xã Tân Bình.
63	1290956-595978	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Bắc 791, đường mòn ra Biên giới chốt Biên phòng Tân Thanh, xã Tân Bình.
64	1290157-595081	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Bắc 791, đường mòn ra biên giới giữa Mốc 123 và Mốc 124.
65	1289692-593606	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 220 mét.	220	Bắc 791, đường mòn ra Mốc 124, xã Tân Bình.
66	1288725-592681	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Bắc 791, đường mòn ra biên giới qua chốt Dân quân Cây Cây, xã Tân Bình.

67	1287934-592164	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Tây Bắc 791, đường mòn ra biên giới Mốc 125, xã Tân Bình.
68	1285869-591075	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Tây Bắc 791, đường mòn ra Biên giới giữa Mốc 127 và Mốc 128, xã Tân Bình.
69	1285198-590735	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Tây Bắc 791, đường mòn ra biên giới Mốc 128, xã Tân Bình.
70	1284717-590362	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Tây Bắc 791, đầu đường mòn ra biên giới khu vực tiếp giáp giữa Đồn Biên phòng 831 và 833, xã Tân Bình.
71	1281559-588764	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 440 mét.	440	Tây Bắc 791, đường mòn ra Biên giới, của đường 791 phía Nam Đồn 833.
72	1279460-591802	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 860 mét.	860	Nam 791, đầu đường mòn ra Biên giới gần của lớn xã Tân Bình.
73	1279320-593632	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 470 mét.	470	Nam 791, đường mòn ra biên giới đi Bến Ra, xã Tân Bình.
74	1277531-595482	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 500 mét.	500	Tây Nam 791, đầu Cầu Khi, xã Tân Bình.
75	1275563-596377	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Tây 791, ngã ba Lò Gò, xã Tân Bình.
76	1273874-596682	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 340 mét.	340	Tây lộ 788, đường mòn ra biên giới phía Nam Đồn 835, xã Hòa Hiệp.
77	1271797-596233	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 350 mét.	350	Tây lộ 788, Ngã ba chốt dân quân Cua số 5, xã Hòa Hiệp.
78	1270724-596503	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Tây Bắc đường mòn, bên phải Trạm Kiểm soát Hòa Hiệp, xã Hòa Hiệp.
79	1269727-596509	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 220	220	Tây Đường mòn, bên trái Trạm Kiểm soát

		mét.		Hòa Hiệp, xã Hòa Hiệp
80	1268954-595893	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 320 mét.	320	Đường mòn ra bầu Tám Quan biên giới, xã Hòa Hiệp.
81	1268240-596054	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 320 mét.	320	Ngã ba đường mòn ra bầu Tám Quan, Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp.
82	1267356-595844	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 110 mét.	110	Ngã ba đường mòn ra cua tay áo sông Vàm Cỏ, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp.
83	1266680-596470	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Đường mòn ra sông Vàm Cỏ, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp.
84	1266350-597429	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 140 mét.	140	Đường mòn ra sông Vàm Cỏ, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp.
85	1266335-598201	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Tây đường 788, ngã tư đường vào chốt Dân quân Cây Me, xã Hòa Hiệp.
86	1265353-598595	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Tây đường 788, đường mòn Đồi Thơ, xã Phước Vinh.
87	1264835-598636	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Tây đường 788, đường mòn ra chốt Dân quân Đồi Thơ, xã Phước Vinh.
88	1264370-598600	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 310 mét.	310	Tây 788, Ngã ba Phước Hòa điểm lồi đầu đường dự án 47, xã Phước Vinh.
89	1262989-597359	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 320 mét.	320	Đầu đường mòn giáp kênh Tam Thái tiểu khu 68, xã Phước Vinh.
90	1262295-596956	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Đường mòn ngã ba tiểu khu 68, ấp Phước Trung, xã Phước Vinh.
91	1261794-596692	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 230 mét.	230	Đường bờ ruộng ra ngã ba Vàm Mốc 134, xã Biên Giới.
92	1261098-596135	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290	290	Đường mòn khu vực Đồn cũ 839, xã Phước



		mét.		Vinh.
93	1260635-595415	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 290 mét.	290	Đường bờ ruộng ra mốc 135, xã Biên Giới.
94	1260030-595702	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Đường bờ ruộng đầu kênh Tam Bu xã Biên Giới.
95	1259018-595885	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Ngã ba đường mòn ra Mốc 136, xã Biên Giới.
96	1258136-595438	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 342 mét.	342	Đường mòn ra biên giới qua chốt Dân quân Tân Định, xã Biên Giới.
97	1256920-596310	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 104 mét.	104	Ngã ba đầu đường mòn ra Mốc 138 xã Biên Giới.
98	1256250-596497	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 340 mét.	340	Ngã ba đường mòn áp Tân Định, xã Biên Giới.
99	1255374-596240	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 355 mét.	355	Tây đường mòn áp Tân Định, xã Biên Giới.
100	1254536-595947	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Đường mòn phía trước Đồn 839, xã Biên Giới.
101	1252172-595338	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Đường mòn ra biên giới áp Bến Cầu đi phum Ph. Rrey Tul.
102	1250234-595161	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 350 mét.	350	Đường mòn ra chốt Biên phòng Tân Long, xã Biên Giới.
103	1247910-595000	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Đường mòn ra Mốc 146, xã Hòa Thạnh.
104	1248210-596072	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Đường Cây Sơn ra Mốc 147 ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh.
105	1248279-596827	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 230 mét.	230	Đường qua chốt Dân quân Mít Trụ ra Biên giới xã Hòa Thạnh.
106	1248020-597922	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Đường mòn ra biên giới xã Hòa Thạnh.
107	1247966-598947	Từ đường biên giới	260	Đường mòn khu vực

		quốc gia trở vào 260 mét.		Rừng Nho, ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh.
108	1247162-599092	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Đường ra Mốc 148 ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội.
109	1246736-599160	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Đường mòn qua xã Tha Na Tha Nuông ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội.
110	1246206-599536	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Đầu đường kinh tế ngoài ấp Thành Tân, xã Thành Long.
111	1245394-599413	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 144 mét.	144	Đường mòn ra Mốc 149 ấp Thành Tân, xã Thành Long.
112	1244404-599164	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 300 mét.	300	Bên phải Cửa khẩu Phước Tân, xã Thành Long.
113	1242885-599439	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Bên trái Cửa khẩu Phước Tân, đường ra Mốc 151, xã Thành Long.
114	1241950-600010	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 110 mét.	110	Đầu đường Nông trường Mía Biên Hòa, xã Thành Long.
115	1240990-600797	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 220 mét.	220	Đường bờ lô mía Nông trường Thành Long.
116	1240265-601696	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 230 mét.	230	Đường đi Tàn Dù ấp Thành Nam, xã Thành Long.
117	1239739-602167	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Đường bờ lô mía giữa Mốc 152 và Mốc 153 xã Thành Long.
118	1239211-602889	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 253 mét.	253	Đường bờ lô mía ra Mốc 153, xã Thành Long.
119	1238743-603789	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 170 mét.	170	Đường ra vị trí tiếp giáp giữa Đồn Biên phòng 843 và 845 (843) xã Thành Long.
120	1238513-604587	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 263 mét.	263	Đường lô cao su giữa Mốc 153 và Mốc 154, xã Ninh Điền.
121	1238120-605358	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210	210	Đầu đường ra Mốc 154 ấp Bến Cừ, xã Ninh

		mét.		Điền.
122	1238529-606276	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Ngã ba đường mòn đi bầu Truong Heo ra Mốc 155, xã Ninh Điền.
123	1238048-607298	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Đường lô mía Công ty 22/12, xã Ninh Điền.
124	1237796-608280	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Đường lô mía Công ty 22/12, xã Ninh Điền.
125	1237612-609215	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 230 mét.	230	Đường bờ đê qua chốt sản xuất 22/12.
126	1237593-609918	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 260 mét.	260	Đường mòn ra giữa đường bờ đê cùng và Mốc 156.
127	1237594-610833	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 360 mét.	360	Ngã ba đường ra Mốc 156 Ninh Điền.
128	1237002-610885	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 300 mét.	300	Ngã ba đường mòn ranh giới giữa Đồn Biên phòng 845 và 847 xã Ninh Điền.
129	1236731-610892	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 280 mét.	280	Tây đường lô mía tiếp giáp hai Đồn 845 và 847 xã Long Phước.
130	1236112-610970	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 300 mét.	300	Ngã ba đường mòn qua chốt Bầu Năng, xã Long Phước.
131	1235224-611023	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Ngã ba đường lô ra Mốc 157.
132	1234506-611101	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Đường ra khu vực Mốc 157 ấp Phước Trung, xã Long Phước.
133	1233122-611310	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 310 mét.	310	Phía Nam khu vực Cửa khẩu Long Phước.
134	1232490-611338	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Bắc đường mòn phía trước Đồn Long Phước.
135	1231837-611987	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Đường mòn ra biên giới gần Mốc 159.

136	1231252-613021	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Ngã ba đường mòn ra Mốc 159, xã Long Phước.
137	1231001-613590	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Đường mòn ra biên giới giữa Mốc 159 và Mốc 160.
138	1230563-614154	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 112 mét.	112	Khu vực trại heo, xã Long Phước.
139	1230111-614860	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 130 mét.	130	Ngã ba bầu Ròng, xã Long Khánh.
140	1229804-615334	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 150 mét.	150	Qua ngã ba bầu Ròng ra biên giới, xã Long Khánh.
141	1229310-615933	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Đường mòn ra Mốc 161, xã Long Khánh.
142	1228886-616300	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 130 mét.	130	Đường ra mốc phụ 161.2 .
143	1227695-618278	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Đường mòn ra biên giới gần cầu Thúc Múc.
144	1227623-618713	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 170 mét.	170	Đầu đường mòn ra Mốc 163, ấp Long Hưng, xã Long Thuận.
145	1226524-619550	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 148 mét.	148	Đường mòn giữa Mốc 164 và Mốc 165, xã Long Thuận.
146	1225660-620162	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Tây Cửa khẩu Long Thuận, đường mòn ra Biên giới trước trạm Kiểm soát Long Thuận.
147	1225089-621044	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 310 mét.	310	Ngã ba đường mòn; phía Đông khu vực Cửa khẩu Long Thuận.
148	1225614-621643	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Đường mòn ra Mốc 167, xã Long Thuận.
149	1226455-622572	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Ngã ba đường mòn ra Mốc 168 xã Long Thuận.
150	1226786-623378	Từ đường biên giới	220	Đường mòn ra biên



		quốc gia trở vào 220 mét.		giới giữa Mốc 168 và Mốc 169.
151	1227243-624117	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 228 mét.	228	Đầu cầu Ấp Long An, xã Long Thuận.
152	1227610-624797	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Nam bờ kênh giữa Mốc 169 và Mốc 170.
153	1227765-625873	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 135 mét.	135	Đầu Cầu trắng đường ra Mốc 170 xã Tiên Thuận.
154	1226861-626545	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 110 mét.	110	Đường Cầu trắng nối dài song song với biên giới xã Tiên Thuận.
155	1226366-626937	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 130 mét.	130	Đường mòn ra biên giới giữa Mốc 170 và Mốc 171.
156	1225677-627507	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Bên phải Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài, xã Lợi Thuận.
157	1223422-628885	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 145 mét.	145	Bên trái Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài, xã Lợi Thuận.
158	1222706-629334	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Ranh giới suối cạn giữa 2 huyện Bến Cầu và Trảng Bàng.
159	1222168-629698	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 250 mét.	250	Đường mòn ra Mốc 172 xã Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng.
160	1221372-629834	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Đầu ngã ba trang trại, xã Bình Thạnh.
161	1220458-629995	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 240 mét.	240	Đường mòn phía Nam trang trại ấp Bình Quới, xã Bình Thạnh.
162	1219864-630018	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 180 mét.	180	Đầu ngã ba đường mòn giáp kênh Cầu Gò Ngải, xã Bình Thạnh.
163	1219256-630068	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 150 mét.	150	Đầu cầu Ông Sãi, ấp Bình Quới, xã Bình Thạnh.
164	1218350-630316	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 270 mét.	270	Bắc đường đỏ, đường cầu Ông Cỏ Mốc 173.
165	1217483-630304	Từ đường biên giới	120	Đường ra Mốc 174 ấp

		quốc gia trở vào 120 mét.		Bình Phú, xã Bình Thạnh.
166	1216796-630440	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Đường mòn ra biên giới.
167	1216445-630519	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 120 mét.	120	Đường mòn ra biên giới ấp Bình Phú, xã Bình Thạnh.
168	1215985-630635	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 150 mét.	150	Bên phải Cửa khẩu Phước Chỉ.
169	1214813-631306	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Bên trái Cửa khẩu Phước Chỉ, đường vào chốt K1, xã Phước Chỉ.
170	1214128-631653	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 190 mét.	190	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.
171	1213707-631744	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 210 mét.	210	Đường ra Mốc 176, xã Phước Chỉ.
172	1213174-630904	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 320 mét.	320	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.
173	1213236-630289	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 130 mét.	130	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.
174	1213351-629304	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 160 mét.	160	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.
175	1213389-628641	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 200 mét.	200	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.
176	1213950-627738	Từ đường biên giới quốc gia trở vào 140 mét.	140	Ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ.